



# **BẢN TIN PHÁP LUẬT**

***Tháng 12/2024***

## I. VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI

### 1. Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải

#### Phạm vi

Nghị định này quy định về đối tượng chịu phí và người nộp phí; tổ chức thu phí; phương pháp tính phí, mức thu phí, kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

#### Đối tượng

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này là bụi, khí thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trong đó có nội dung cấp phép về xả khí thải (sau đây gọi chung là cơ sở xả khí thải).

Cơ sở xả khí thải theo quy định tại Nghị định này bao gồm:

- Cơ sở sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phi nguyên liệu);
- Cơ sở sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón vô cơ và hợp chất ni tơ (trừ phối trộn, sàng chiết, đóng gói), thuốc bảo vệ thực vật hóa học (trừ phối trộn, sàng chiết);
- Cơ sở lọc, hoá dầu;
- Cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;
- Cơ sở sản xuất than cốc, sản xuất khí than;
- Nhà máy nhiệt điện;
- Cơ sở sản xuất xi măng;
- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác có phát sinh bụi, khí thải công nghiệp không thuộc các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản này.

#### Mức thu phí

i. Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải

Mức thu phí cố định (f): **3.000.000 đồng/năm**. Mức thu phí tính cho 01 quý là f/4.

ii. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải

- Mức thu phí **cố định** (f) thực hiện theo quy định tại khoản i nêu trên.
- Mức thu phí **biến đổi** của các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải như sau:

STT	Chất gây ô nhiễm môi trường	Mức thu phí (đồng/tấn)
1	Bụi	800
2	NO <sub>x</sub> (gồm NO <sub>2</sub> và NO)	800
3	SO <sub>x</sub>	700
4	CO	500

## **Kê khai và nộp phí**

*a) Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải:*

- Thời hạn: Hằng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo;
- Mẫu biểu tờ khai: Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm Nghị định này;
- Phương thức nộp: trực tiếp/ qua bưu điện/ nộp điện tử;
- Nộp số phí phải nộp theo Thông báo của tổ chức thu phí (nếu có).

*b) Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải:*

- Thời hạn: ngày 20 của tháng tiếp theo của tháng Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc tháng bắt đầu đi vào hoạt động; Từ năm tiếp theo, người nộp phí nộp 1 lần/năm, thời hạn: 31/01 hàng năm;
- Mẫu biểu tờ khai: Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm Nghị định này;
- Phương thức nộp: trực tiếp/ qua bưu điện/ nộp điện tử.

**Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2025.**

## **2. Luật Thuế Giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 của Quốc hội**

Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2025 (*trừ quy định về mức doanh thu của hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026*) và thay thế Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12, Luật số 31/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13. Chúng tôi xin tóm tắt một số điểm mới đáng lưu ý trong Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15 như dưới đây:

### **2.1. Thay đổi điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào:**

Thay đổi ngưỡng thanh toán không dùng tiền mặt: các hàng hóa, dịch vụ mua vào đều phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, trừ một số trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ (*Trước đây: Có chứng từ thanh toán qua ngân hàng đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ hàng hóa, dịch vụ mua từng lần có giá trị dưới 20 triệu đồng*);

Bổ sung một số chứng từ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào: đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thì phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa (nếu có); trừ một số trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ thì được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.



## **2.2. Điều chỉnh đối tượng không chịu thuế**

- Nâng ngưỡng doanh thu không chịu thuế lên mức **200 triệu đồng/năm**. Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ 200 triệu đồng trở xuống không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT (*Trước đây: 100 triệu đồng/năm*);
- **Lược bỏ một số đối tượng không chịu thuế GTGT** theo quy định hiện hành, bao gồm: Phân bón; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ; Lưu ký chứng khoán; dịch vụ tổ chức thị trường của sở giao dịch chứng khoán hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán; hoạt động kinh doanh chứng khoán khác...
- Điều chỉnh liên quan sản phẩm xuất khẩu là **tài nguyên, khoáng sản** khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác không chịu thuế GTGT phải **áp dụng theo Danh mục** do Chính phủ quy định;
- **Bổ sung** hàng hóa nhập khẩu **ủng hộ, tài trợ cho phòng chống thiên tai, thảm họa dịch bệnh, chiến tranh** theo quy định của Chính phủ là đối tượng không chịu thuế GTGT.

## **2.3. Bổ sung thêm một số đối tượng áp dụng thuế suất 0%**

- Vận tải quốc tế;
- Công trình xây dựng, lắp đặt ở nước ngoài, trong khu phi thuế quan;
- Hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh; hàng hóa đã bán tại cửa hàng miễn thuế;
- Dịch vụ xuất khẩu gồm: Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; Dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế hoặc thông qua đại lý.

## **2.4. Các đối tượng không chịu thuế chuyển sang chịu thuế 5%**

- Phân bón;
- Tàu khai thác thủy sản tại vùng biển.

## **2.5. Các đối tượng áp dụng thuế suất 5% chuyển sang 10%**

- Lâm sản chưa qua chế biến;
- Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gỉ đường, bã mía, bã bùn;
- Các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học;
- Hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim.

## **2.6. Bổ sung trường hợp hoàn thuế GTGT**

Cơ sở kinh doanh chỉ sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên sau 12 tháng hoặc 04 quý thì được hoàn thuế GTGT.

## **2.7. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày **01/07/2025**, trừ quy định về **mức doanh thu của hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh** thuộc đối tượng không chịu thuế tại khoản 25 Điều 5 của Luật này và Điều 17 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.

## II. CÔNG VĂN MỚI ĐÁNG LƯU Ý

### 1. Công văn số 5314/TCT-CS ngày 19/11/2024 của Tổng cục Thuế về chính sách tiền sử dụng đất

Trường hợp được gia hạn thời gian sử dụng đất 24 tháng theo quy định tại điểm I khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai 2013 thì ngoài số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định, chủ đầu tư còn phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất đối với thời gian chậm tiến độ thực hiện dự án trong thời gian này.

### 2. Công văn số 5315/TCT-CS ngày 19/11/2024 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế

Pháp luật về thuế TNDN không quy định lợi nhuận định mức trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư dự án xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (BOT) là khoản chi được trừ khi tính thuế TNDN của doanh nghiệp dự án. Do đó, công ty xác định khoản lợi nhuận này là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN là không có cơ sở pháp lý.

### 3. Công văn số 5449/TCT-QLN ngày 25/11/2024 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế

Công ty có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân nước ngoài đối với hoạt động chuyển nhượng vốn và có trách nhiệm thực hiện đầy đủ quy định về việc khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế. Khoản tiền chậm nộp phát sinh từ việc chậm nộp khoản tiền thuế TNCN của cá nhân nước ngoài từ năm 2018 nhưng đến năm 2023 Công ty mới khai thay, nộp thay, Công ty phải có trách nhiệm nộp vào NSNN.

### 4. Công văn số 4778/TCT-CS ngày 24/10/2024 của Tổng cục Thuế giải đáp chính sách tiền sử dụng đất

Pháp luật về đất đai năm 2024 đã có quy định cụ thể đối với trình tự, thủ tục miễn tiền thuê đất và trách nhiệm của các cơ quan chức năng tại địa phương trong việc tính tiền thuê đất, theo đó việc xác định các trường hợp được miễn tiền thuê đất thuộc trách nhiệm của các cơ quan quản lý đất đai, không thuộc trách nhiệm của cơ quan thuế.

Do đó, kể từ ngày 01/8/2024 (ngày Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ có hiệu lực thi hành), trường hợp người sử dụng đất chưa làm thủ tục hoặc đã làm thủ tục để được miễn tiền thuê đất theo đúng quy định và đang còn trong thời gian được miễn tiền thuê đất theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định miễn tiền thuê đất thì cơ quan thuế chuyển trả hồ sơ cho cơ quan quản lý đất đai để thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định tại khoản 5 Điều 51 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

### 5. Công văn số 5621/TCT-CS ngày 02/12/2024 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có thu nhập từ hoạt động môi giới bất động sản kê khai, nộp thuế theo quy định về hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hành nghề độc lập nếu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã được cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản, có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh và có đăng ký thuế.

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh vi phạm về thủ tục đăng ký thuế, vi phạm về thủ tục khai thuế, nộp thuế thì sẽ bị xử phạt vi phạm theo quy định.

**6. Công văn số 5634/TCT-CS ngày 03/12/2024 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế**

Ngày 28/11/2017, Văn phòng Chính phủ có Thông báo số 551/TB-VPCP thông báo ý kiến kết luận của Lãnh đạo Chính phủ về chính sách thuế đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo: "(1). Thuế đối với đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định của pháp hiện về thuế."

Căn cứ quy định pháp luật về thuế TNDN, về nguyên tắc, đơn vị sự nghiệp có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế TNDN **xác định được doanh thu, chi phí, thu nhập** thì số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất; trường hợp các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng **không xác định được chi phí, thu nhập** của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ. Đối với lĩnh vực y tế, khám chữa bệnh, tỷ lệ này là **2%**.

Liên quan đến nội dung này, Bộ Tài chính đã có công văn hướng dẫn số 15267/BTC-TCT ngày 11/12/2020 gửi Bộ Y tế trả lời công văn số 5604/BYT-KH-TC ngày 15/10/2020 của Bộ Y tế; Tổng cục Thuế có công văn số 243/TCT-CS ngày 18/01/2024 gửi Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế với nội dung tương tự như trên.

**7. Công văn số 5623/TCT-CS ngày 02/12/2024 của Tổng cục Thuế về vướng mắc tiền sử dụng đất**

Đối với hộ gia đình, cá nhân đã được ghi nợ tiền sử dụng đất trước ngày 01/03/2013, đến trước ngày Nghị định số 79/2019/NĐ-CP có hiệu lực thi hành mà chưa thanh toán hết nợ tiền sử dụng đất, kể từ ngày 01/03/2021 trở về sau thì phải thanh toán nợ tiền sử dụng đất còn lại theo **chính sách và giá đất tại thời điểm trả nợ**.

**8. Công văn số 5243/TCT-CS ngày 15/11/2024 của Tổng cục Thuế về vướng mắc chính sách tiền thuê đất**

Theo quy định tại khoản 3 Điều 157 Luật Đất đai 2024 thì người sử dụng đất được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất **không phải thực hiện thủ tục đề nghị miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất**. Trường hợp người sử dụng đất **đã nộp hồ sơ** theo đúng quy định tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đang còn trong thời gian được miễn tiền thuê đất theo quy định của pháp luật trước ngày 01/8/2024 nhưng chưa có quyết định miễn tiền thuê đất thì cơ quan thuế **chuyển trả hồ sơ cho cơ quan quản lý đất đai** để thực hiện các thủ tục về đất đai (không phải làm thủ tục miễn tiền thuê đất) theo quy định tại khoản 5 Điều 51 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP.



## 9. Công văn số 5269/TCT-QLN ngày 15/11/2024 của Tổng cục Thuế về khoan tiền thuế nợ

Người nộp thuế thuộc trường hợp được khoan nợ theo quy định tại khoản 4 Điều 83 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 thì cơ quan thuế thực hiện khoan nợ đối với số tiền thuế nợ tại **thời điểm cơ quan thuế có văn bản thông báo trên toàn quốc** về việc người nộp thuế hoặc đại diện theo pháp luật của người nộp thuế không hiện diện tại địa chỉ kinh doanh, địa chỉ liên lạc đã đăng ký với cơ quan quản lý thuế.

## 10. Công văn số 5280/TCT-CS ngày 18/11/2024 của Tổng cục Thuế về chính sách tiền thuê đất và tiền sử dụng đất

10.1 Theo quy định tại Điều 108 Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ, các văn bản sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thực hiện thì: (i) Căn cứ tính tiền thuê đất gồm: Diện tích đất được giao, được cho thuê; mục đích sử dụng đất; thời hạn cho thuê đất; hình thức cho thuê đất...; (ii) Căn cứ tính tiền sử dụng đất gồm: Diện tích đất được giao, mục đích sử dụng đất, giá đất tính thu tiền sử dụng đất. Do đó, trường hợp **căn cứ tính tiền thuê đất, tiền sử dụng đất thay đổi** thì phải **xác định lại** tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp.

10.2. Trường hợp Cục Thuế ban hành Thông báo nộp tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp nhưng **quá thời hạn** quy định doanh nghiệp chưa nộp tiền thuê đất, tiền sử dụng theo Thông báo của Cục Thuế vào NSNN thì phải nộp **tiền chậm nộp** theo quy định. Trường hợp sau khi thông báo tiền thuê đất, tiền sử dụng đất mà căn cứ tính tiền thuê đất, tiền sử dụng đất có thay đổi thì cơ quan thuế phải **xác định lại** tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp đồng thời thực hiện **điều chỉnh số tiền chậm nộp** tương ứng đã tính tại Thông báo thu lần đầu để xác định đúng nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất.

## 11. Công văn số 5177/TCT-CS ngày 13/11/2024 của Tổng cục Thuế về chính sách tiền thuê đất

11.1. Theo quy định tại Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính Phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan, **cơ sở thực hiện xã hội hóa** được Nhà nước cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình xã hội hóa theo hình thức cho thuê đất **miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê**: Người thuê đất chỉ được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước **sau khi làm các thủ tục** để được miễn, giảm theo quy định. Trường hợp cơ sở xã hội hóa được miễn toàn bộ tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê mà **tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng** theo phương án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được tính chi phí ứng trước đó vào **vốn đầu tư của dự án**, không bao gồm tiền thuê đất phải nộp của thời gian chậm nộp hồ sơ miễn giảm tiền thuê đất.

11.2. Pháp luật về đất đai năm 2024 cũng đã quy định cụ thể trường hợp người sử dụng đất thuộc đối tượng được Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất và **đã ứng trước tiền** bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án đã phê duyệt theo chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Luật Đất đai 2003, Luật Đất đai 2013 đang còn trong thời hạn thuê đất nhưng **chưa được khấu trừ** vào số tiền thuê đất phải nộp hoặc chưa trừ hết vào thời gian hoàn thành nghĩa vụ về tiền thuê đất (đối với trường hợp thuê đất trả tiền hằng năm) và **chưa được tính vào chi phí** (vốn) đầu tư của dự án thì **tiếp tục được trừ số tiền đã ứng trước vào tiền thuê đất phải nộp** theo pháp luật về thu tiền thuê đất trước ngày Nghị định số 103/2024/NĐ-CP có hiệu lực phù hợp với từng thời kỳ.

## Liên hệ

Bản tin này được ECOVIS AFA VIETNAM cập nhật từ các văn bản pháp quy do các cơ quan nhà nước ban hành trên các phương tiện thông tin đại chúng và cho mục đích tham khảo, không được xem như ý kiến tư vấn pháp luật cụ thể. Việc áp dụng các thông tin này vào các trường hợp cụ thể có thể không hoàn toàn phù hợp. Để biết thêm thông tin hoặc cần chúng tôi hỗ trợ, vui lòng liên hệ với các chuyên gia của chúng tôi.



**Nguyễn Trọng Hiếu**  
Cố vấn chiến lược  
0914 015 678  
hie.u.nguyen@ecovis.com.vn



**Nguyễn Hải Nam**  
Chủ tịch HĐQT / Tổng Giám đốc  
0916 020 113  
nam.nguyen@ecovis.com.vn



**Trần Dương Nghĩa**  
Phó Chủ tịch HĐQT /  
Phó Tổng Giám đốc  
0916 538 539  
nghia.tran@ecovis.com.vn



**Nguyễn Trung Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
0917 705 379  
dung.nguyen@ecovis.com.vn



**Phạm Quang Trung**  
Phó Chủ tịch HĐQT  
0935 58 3456  
trung.pham@ecovis.com.vn



**Lê Huy Đông**  
Trưởng phòng Tư vấn - Đào tạo  
0944 322 988  
dong.le@ecovis.com.vn



**Nguyễn Thị Hiền Giang**  
Phó phòng Tư vấn – Đào tạo  
0933 224 968  
giang.nguyen@ecovis.com.vn

